

Cửa Ông, ngày 01 tháng 9 năm 2025

**CÔNG KHAI**  
**Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông**  
**năm học 2025-2026**

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

**\* Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng**

| TT | HỌ VÀ TÊN          | CHỨC VỤ         | TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO            |
|----|--------------------|-----------------|-----------------------------|
| 1  | Ngô Thị Thu Hà     | Hiệu trưởng     | Thạc sĩ quản lý             |
| 2  | Đinh Thị Duyên     | Phó hiệu trưởng | Đại học sư phạm Tiếng Anh   |
| 3  | Nguyễn Thành Quang | Phó hiệu trưởng | Thạc sĩ QLGD, ĐHSPT Hoá học |

**\* Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**

| TT | HỌ VÀ TÊN          | CHỨC VỤ            | TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO           |
|----|--------------------|--------------------|----------------------------|
| 1  | Trần Thị Thu Hương | Nhân viên Kế toán  | Đại học Kế toán            |
| 2  | Đoàn Thị Cẩm Vân   | Nhân viên Y tế     | Đại học điều dưỡng đa khoa |
| 3  | Vũ Thị Hương       | Nhân viên Thiết bị | Đại học GD&ĐT              |

**\* Vị trí việc làm giáo viên THCS**

| TT | HỌ VÀ TÊN              | CHỨC VỤ   | TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO        |
|----|------------------------|-----------|-------------------------|
| 1  | Đặng Thị Xuân          | TTCM      | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 2  | Đặng Thị Hảo           | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 3  | Phạm Thị Hương Hoài    | TPCM      | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 4  | Nguyễn Thị Hương Huyền | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 5  | Nguyễn Thị Hiền V      | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 6  | Trần Thị Hiền V        | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 7  | Phạm Thị Chiên         | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 8  | Phạm Thị Mận           | Giáo viên | Thạc sĩ Ngữ văn         |
| 9  | Phùng Thị Thanh Thủy   | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 10 | Huỳnh Thị Thúy Hà      | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 11 | Nguyễn Thị Cẩm Vân     | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 12 | Nguyễn Thị Lan         | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn |
| 13 | Nguyễn Thị Sen         | Giáo viên | Đại học sư phạm Địa lý  |
| 14 | Nguyễn Thị Huệ         | Giáo viên | Đại học sư phạm Địa lý  |

|    |                        |           |                           |
|----|------------------------|-----------|---------------------------|
| 15 | Hà Thị Bích Ngọc       | Giáo viên | Đại học sư phạm Lịch sử   |
| 16 | Tạ Thị Thu Trang       | Giáo viên | Cao đẳng sư phạm Toán     |
| 17 | Trần Thị Phương Linh   | TTCM      | Đại học sư phạm Toán      |
| 18 | Nguyễn Thị Hiền        | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 19 | Điệp Thị Hồng Sinh     | Giáo viên | Thạc sỹ Toán              |
| 20 | Lại Thị Thu Hà         | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 21 | Vũ Thị Hải Thương      | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 22 | Vũ Thị Thu             | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 23 | Nguyễn Thị Toan        | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 24 | Nguyễn Thị Vị          | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 25 | Nguyễn Thị Uyên        | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 26 | Phạm Thị Thu Hương     | TPCM      | Cao đẳng sư phạm Sinh học |
| 27 | Trần Cẩm Hà            | Giáo viên | Đại học sư phạm Sinh học  |
| 28 | Nguyễn Hà Trang        | Giáo viên | Đại học sư phạm Hoá học   |
| 29 | Trần Thị Thu Hiền      | Giáo viên | Đại học sư phạm Hoá học   |
| 30 | Phạm Kim Chung         | Giáo viên | Đại học sư phạm Sinh học  |
| 31 | Nguyễn Thị Thu Trang   | Giáo viên | Đại học sư phạm Hoá học   |
| 32 | Trần Thị Thanh Thảo    | Giáo viên | Đại học sư phạm Vật lý    |
| 33 | Đình Quang Chính       | Giáo viên | Thạc sỹ Vật lý            |
| 34 | Trần Thị Huyền Duyên   | Giáo viên | Đại học sư phạm Sinh học  |
| 35 | Ngô Thị Thanh Thủy     | TTCM      | Đại học sư phạm Hoá học   |
| 36 | Nguyễn Thanh Thùy      | Giáo viên | Đại học sư phạm Hoá học   |
| 37 | Phạm Thị Phương        | Giáo viên | Đại học sư phạm Hoá học   |
| 38 | Đỗ Thị Thủy            | Giáo viên | Đại học sư phạm GDTC      |
| 39 | Bùi Thanh Xuân         | Giáo viên | Đại học sư phạm Tiếng Anh |
| 40 | Nguyễn Thị Anh         | Giáo viên | Đại học sư phạm Tiếng Anh |
| 41 | Vũ Thị Hoài Phương     | Giáo viên | Đại học sư phạm Âm nhạc   |
| 42 | Trần Thị Nhật Linh     | TPCM      | Đại học sư phạm Âm nhạc   |
| 43 | Lưu Huyền Đức          | Giáo viên | Đại học sư phạm GDTC      |
| 44 | Bùi Thị Mai Khuyên     | Giáo viên | Cao đẳng sư phạm GDTC     |
| 45 | Nguyễn Thị Yên         | Giáo viên | Đại học sư phạm Mỹ thuật  |
| 46 | Vũ Thị Thu Thảo        | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngoại ngữ |
| 47 | Nguyễn Văn Thành       | Giáo viên | Đại học sư phạm Tiếng Anh |
| 48 | Phạm Quỳnh Giang       | Giáo viên | Đại học ngôn ngữ Anh      |
| 49 | Nguyễn Thị Trang       | Giáo viên | Đại học sư phạm Tin học   |
| 50 | Lại Thị Thu Hương      | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |
| 51 | Nguyễn Thị Nhân        | Giáo viên | Đại học Xd Đảng và CQNN   |
| 52 | Lê Thị Hồng Mai        | Giáo viên | Đại học sư phạm Ngữ văn   |
| 53 | Vũ Thị Cẩm Hưng        | Giáo viên | Thạc sỹ Hoá học           |
| 54 | Nguyễn Thị Hoài Thương | Giáo viên | Đại học sư phạm Toán      |

|    |               |           |                          |
|----|---------------|-----------|--------------------------|
| 55 | Hoàng Thị Yến | Giáo viên | Đại học sư phạm Mỹ thuật |
|----|---------------|-----------|--------------------------|

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Đạt chuẩn và trên chuẩn: 58/61
- Đang học để hoàn thành chuẩn: 3/61.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 3/3 đạt 100%
- Giáo viên: 50/50 đạt 100%
- Nhân viên: 3/3 đạt 100%

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 7379,1 m<sup>2</sup>;
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 5,711 m<sup>2</sup>/học sinh; nhỏ hơn yêu cầu tối thiểu theo quy định 2,289 m<sup>2</sup>/học sinh (yêu cầu tối thiểu theo quy định 8 m<sup>2</sup>/học sinh)

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

| STT       | Nội dung                                                                   | Số lượng | Tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định | Cơ sở vật chất hiện có       | Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khối phòng học tập</b>                                                  | 25       |                                    |                              |                                              |
| 1         | Phòng học                                                                  | 20       | 1,5m <sup>2</sup> /học sinh        | 1,15m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 2         | Phòng học bộ môn Âm nhạc                                                   | 0        |                                    |                              | Chưa có                                      |
| 3         | Phòng học bộ môn Mỹ thuật                                                  | 1        | 2,25m <sup>2</sup> /học sinh       | 1,15m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 4         | Phòng học bộ môn Công nghệ                                                 | 1        | 2,25m <sup>2</sup> /học sinh       | 1,73m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 5         | Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (Hoá, Sinh)                             | 1        | 1,85m <sup>2</sup> /học sinh       | 1,15m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 6         | Phòng học bộ môn Tin học                                                   | 1        | 1,85m <sup>2</sup> /học sinh       | 1,15m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 7         | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ                                                 | 1        | 1,85m <sup>2</sup> /học sinh       | 1,15m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 8         | Sân đa chức năng                                                           | 0        |                                    |                              | Chưa có                                      |
| 9         | Phòng học bộ môn Khoa học xã hội                                           | 0        |                                    |                              | Chưa có                                      |
| <b>II</b> | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                                           | 4        |                                    |                              |                                              |
| 1         | Thư viện                                                                   | 1        | 0,60m <sup>2</sup> /học sinh       | 0,24m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn                                      |
| 2         | Phòng thiết bị giáo dục                                                    | 1        | 48m <sup>2</sup> /phòng            | 48m <sup>2</sup> /phòng      | Đạt                                          |
| 3         | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | 0        |                                    |                              | Chưa có                                      |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                              |                              |         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|---------|
| 4          | Phòng Đoàn, Đội                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1         | 0,03m <sup>2</sup> /học sinh | 0,03m <sup>2</sup> /học sinh | Đạt     |
| 5          | Phòng truyền thống                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1         | 48m <sup>2</sup> /phòng      | 48m <sup>2</sup> /phòng      | Đạt     |
| <b>III</b> | <b>Khối phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>8</b>  |                              |                              |         |
| 1          | Phòng họp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1         | 1,20m <sup>2</sup> /người    | 1,50m <sup>2</sup> /người    | Đạt     |
| 2          | Phòng các tổ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0         |                              |                              | Chưa có |
| 3          | Phòng y tế trường học                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2         | 24m <sup>2</sup> /phòng      | 26m <sup>2</sup> /phòng      | Đạt     |
| 4          | Nhà kho                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1         | 48m <sup>2</sup> /kho        | 26m <sup>2</sup> /kho        | Nhỏ hơn |
| 5          | Khu để xe học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1         | 0,90m <sup>2</sup> /xe đạp   | 0,14m <sup>2</sup> /xe đạp   | Nhỏ hơn |
| 6          | Khu vệ sinh học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2         | 0,06m <sup>2</sup> /học sinh | 0,14m <sup>2</sup> /học sinh | Đạt     |
| 7          | Phòng nghỉ giáo viên                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0         |                              |                              | Chưa có |
| 8          | Phòng giáo viên                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1         | 26m <sup>2</sup> /phòng      | 26m <sup>2</sup> /phòng      | Đạt     |
| <b>IV</b>  | <b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>2</b>  |                              |                              |         |
| 1          | Sân trường                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1         | 1,50m <sup>2</sup> /học sinh | 1,08m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn |
| 2          | Sân thể dục thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1         | 0,35m <sup>2</sup> /học sinh | 0,31m <sup>2</sup> /học sinh | Nhỏ hơn |
| 3          | Nhà đa năng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0         |                              |                              | Chưa có |
| <b>V</b>   | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>0</b>  |                              |                              | Chưa có |
| 1          | Nhà bếp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0         |                              |                              |         |
| 2          | Nhà kho                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0         |                              |                              |         |
| 3          | Nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0         |                              |                              |         |
| 4          | Nhà ở nội trú                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0         |                              |                              |         |
| 5          | Phòng quản lý học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0         |                              |                              |         |
| 6          | Phòng sinh hoạt chung                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0         |                              |                              |         |
| 7          | Nhà văn hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0         |                              |                              |         |
| <b>VI</b>  | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>23</b> |                              |                              |         |
| 1          | Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường; | 1         |                              | 1                            | Đạt     |
| 2          | Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;                                                                                                                                                                                                        | 1         |                              | 1                            | Đạt     |
| 3          | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;                                                                                                                                                                                                                        | 1         |                              | 1                            | Đạt     |
| 4          | Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;                                                                                                                                                                                  | 1         |                              | 1                            | Đạt     |
| 5          | Khu thu gom rác thải: bố trí                                                                                                                                                                                                                                                                | 1         |                              |                              | Đạt     |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |   |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---|--|
|  | độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm. |  |  | 1 |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---|--|

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT | Khối lớp   | Số lượng theo quy định<br>(Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD) | Số lượng hiện có<br>(Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)                                                                       | Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Khối lớp 6 | 01 bộ/môn hoặc HĐGD                                       | - Các môn GDTC, Công nghệ, Nghệ thuật, Tin học: 01 bộ/môn                                                                 | Chưa đảm bảo tối thiểu theo quy định         |
| 2   | Khối lớp 7 |                                                           | - Các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng anh, Lịch sử-Địa lý, KHTN, GDCD và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: 0 bộ/môn hoặc HĐGD |                                              |
| 3   | Khối lớp 8 |                                                           |                                                                                                                           |                                              |
| 4   | Khối lớp 9 |                                                           | 0                                                                                                                         |                                              |

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

\* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

**- Danh mục sách giáo khoa 6**

| STT | Môn/HĐGD         | Tên sách                       | Nhà xuất bản                 |
|-----|------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1   | Toán             | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 2   | Ngữ văn          | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 3   | GDCD             | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 4   | GDTC             | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 5   | Tin học          | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 6   | Lịch sử - Địa lí | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 7   | Mĩ thuật         | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 8   | Công nghệ        | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 9   | KHTN             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 10  | Âm nhạc          | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |

|    |                       |                |                              |
|----|-----------------------|----------------|------------------------------|
| 11 | Tiếng Anh             | Global success | Nhà xuất bản GD Việt Nam     |
| 12 | Hoạt động trải nghiệm | Cánh Diều      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |

**- Danh mục sách giáo khoa 7**

| STT | Môn/HĐGD              | Tên sách                       | Nhà xuất bản                 |
|-----|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1   | Toán                  | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 2   | Ngữ văn               | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 3   | GDCD                  | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 4   | GDTC                  | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 5   | Tin học               | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 6   | Lịch sử - Địa lí      | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 7   | Mĩ thuật              | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 8   | Công nghệ             | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 9   | KHTN                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 10  | Âm nhạc               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 11  | Tiếng Anh             | Global success                 | Nhà xuất bản GD Việt Nam     |
| 12  | Hoạt động trải nghiệm | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |

**- Danh mục sách giáo khoa 8**

| STT | Môn/HĐGD              | Tên sách                       | Nhà xuất bản                 |
|-----|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1   | Toán                  | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 2   | Ngữ văn               | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 3   | GDCD                  | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 4   | GDTC                  | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 5   | Tin học               | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 6   | Lịch sử - Địa lí      | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 7   | Mĩ thuật              | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 8   | Công nghệ             | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 9   | KHTN                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 10  | Âm nhạc               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 11  | Tiếng Anh             | Global success                 | Nhà xuất bản GD Việt Nam     |
| 12  | Hoạt động trải nghiệm | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |

**- Danh mục sách giáo khoa 9**

| STT | Môn/HĐGD                                       | Tên sách                       | Nhà xuất bản                 |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1   | Toán                                           | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 2   | Ngữ văn                                        | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 3   | GDCD                                           | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 4   | GDTC                                           | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 5   | Tin học                                        | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 6   | Lịch sử - Địa lí                               | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 7   | Mĩ thuật                                       | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 8   | Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp             | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 9   | Công nghệ - Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 10  | KHTN                                           | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 11  | Âm nhạc                                        | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản GD Việt Nam.    |
| 12  | Tiếng Anh                                      | Global success                 | Nhà xuất bản GD Việt Nam     |
| 13  | Hoạt động trải nghiệm                          | Cánh Diều                      | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |

\* Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

| TT | DANH MỤC                                             | Đơn vị | Số lượng |
|----|------------------------------------------------------|--------|----------|
| 1  | Ngữ văn 9/1 (CD)                                     | Quyển  | 7        |
| 2  | Ngữ văn 9/2 (CD)                                     | Quyển  | 7        |
| 3  | Toán 9/1 (CD)                                        | Quyển  | 7        |
| 4  | Toán 9/2 (CD)                                        | Quyển  | 7        |
| 5  | Tin học 9 (CD)                                       | Quyển  | 4        |
| 6  | Công nghệ 9- Định hướng nghề nghiệp (CD)             | Quyển  | 5        |
|    | Công nghệ 9- Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (CD) | Quyển  | 5        |
| 7  | Giáo dục công dân 9 (CD)                             | Quyển  | 4        |
| 8  | Mĩ thuật 9 (CD)                                      | Quyển  | 4        |
| 9  | Giáo dục thể chất 9 (CD)                             | Quyển  | 4        |
| 10 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (CD)           | Quyển  | 6        |

|    |                                                                                        |       |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|
| 11 | Bài tập Ngữ văn 9/1 (CD)                                                               | Quyền | 7 |
| 12 | Bài tập Ngữ văn 9/2 (CD)                                                               | Quyền | 7 |
| 13 | Bài tập Toán 9/1 (CD)                                                                  | Quyền | 7 |
| 14 | Bài tập Toán 9/2 (CD)                                                                  | Quyền | 7 |
| 15 | Bài tập Tin học 9 (CD)                                                                 | Quyền | 4 |
| 16 | Bài tập Công nghệ 9-Định hướng nghề nghiệp,<br>Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (CD) | Quyền | 4 |
| 17 | Khoa học tự nhiên 9 (KN)                                                               | Quyền | 7 |
| 18 | Lịch sử và Địa lí 9 (KN)                                                               | Quyền | 6 |
| 19 | Âm nhạc 9 (KN)                                                                         | Quyền | 4 |
| 20 | Tiếng anh 9 (Global Succes) - Sách học sinh<br>(Hoàng Văn Vân)                         | Quyền | 6 |
| 21 | Thực hành Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9<br>(CD)                                | Quyền | 3 |
| 22 | Tập bản đồ Lịch sử & Địa lí 9- Phần Lịch sử                                            | Quyền | 3 |
| 23 | Tập bản đồ Lịch sử & Địa lí 9- Phần Địa lí                                             | Quyền | 3 |
| 24 | Hoạt động giáo dục STEM lớp 9                                                          | Quyền | 3 |
| 25 | Ngữ văn 9, tập một - SGK (CD)                                                          | Quyền | 7 |
| 26 | Ngữ văn 9, tập hai - SGK (CD)                                                          | Quyền | 7 |
| 27 | Giáo dục thể chất 9 - SGK (CD)                                                         | Quyền | 4 |
| 28 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 - SGK<br>(CD)                                    | Quyền | 6 |
| 29 | Giáo dục công dân 9 - SGK (CD)                                                         | Quyền | 4 |
| 30 | Toán 9 - SGK (CD)                                                                      | Quyền | 7 |
| 31 | Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp-Lắp đặt<br>mạng điện trong nhà-SGV (CD)           | Quyền | 5 |
| 32 | Tin học 9 - sách giáo viên (CD)                                                        | Quyền | 4 |
| 33 | Mĩ thuật 9 - sách giáo viên (CD)                                                       | Quyền | 4 |
| 34 | Khoa học tự nhiên 9 - SGK (KN)                                                         | Quyền | 7 |
| 35 | Lịch sử và Địa lí 9 - SGK (KN)                                                         | Quyền | 6 |
| 36 | Âm nhạc 9 - SGK (KN)                                                                   | Quyền | 4 |
| 37 | Tiếng anh 9 (Global Succes) - SGK                                                      | Quyền | 6 |
| 38 | Tiếng anh 9 (Global Succes) - Sách bài tập                                             | Quyền | 6 |
| 39 | Bài tập Khoa học tự nhiên 9 (KN)                                                       | Quyền | 7 |

|    |                                                 |       |   |
|----|-------------------------------------------------|-------|---|
| 40 | Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 - Phần Địa lí (KN)  | Quyển | 3 |
| 41 | Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 - Phần lịch sử (KN) | Quyển | 3 |

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: *(Có các file đính kèm)*
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: thực hiện trong năm 2025.

### 4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục *(Có file đính kèm)* ;
- b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường *(Có các file đính kèm)*;
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh *(Có các file đính kèm)*;
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục *(Có các file đính kèm)*;

### 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025:

a) Kết quả tuyển sinh;

\* Kết quả tuyển sinh:

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 6: 315/315 đạt 100%;
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT: 147/218 đạt 67.43%;

\* Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

| Thông tin                                  | Khối 6<br>(06 lớp) | Khối 7<br>(09 lớp) | Khối 8<br>(07 lớp) | Khối 9<br>(08 lớp) | Toàn trường<br>(30 lớp) |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|
| Tổng số học sinh theo từng khối            | 273                | 386                | 275                | 315                | 1288                    |
| Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối   | 45,5               | 42,89              | 39,28              | 39,37              | 42,93                   |
| Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                       |
| Số lượng học sinh nam/học sinh nữ          | 202/195            | 135/49             | 154/163            | 133/157            | 624/664                 |
| Học sinh là người dân tộc thiểu số         | 8                  | 7                  | 6                  | 6                  | 27                      |
| Học sinh khuyết tật                        | 4                  | 4                  | 3                  | 5                  | 16                      |
| Số lượng học sinh chuyển trường            | 14                 | 3                  | 6                  | 2                  | 25                      |
| Số lượng tiếp nhận học sinh học tại trường | 13                 | 3                  | 2                  | 4                  | 22                      |

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- \* Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo  
 - Khối 6, 7, 8, 9  
 + Học tập

| Khối        | TS   | Học tập |      |     |      |     |      |          |      |
|-------------|------|---------|------|-----|------|-----|------|----------|------|
|             |      | Tốt     |      | Khá |      | Đạt |      | Chưa đạt |      |
|             |      | SL      | %    | SL  | %    | SL  | %    | SL       | %    |
| Khối 6      | 273  | 37      | 13.6 | 133 | 48.7 | 100 | 36.6 | 3        | 1.1  |
| Khối 7      | 386  | 67      | 17.4 | 162 | 42   | 151 | 39.1 | 6        | 1.55 |
| Khối 8      | 275  | 48      | 17.5 | 119 | 43.3 | 104 | 37.8 | 4        | 1.45 |
| Khối 9      | 315  | 51      | 16.2 | 149 | 47.3 | 115 | 36.5 | 0        | 0    |
| Toàn trường | 1288 | 203     | 16.3 | 563 | 45.1 | 470 | 37.6 | 13       | 1.04 |

+ Rèn luyện

| Khối        | TS   | Rèn luyện |      |     |      |     |      |          |      |
|-------------|------|-----------|------|-----|------|-----|------|----------|------|
|             |      | Tốt       |      | Khá |      | Đạt |      | Chưa đạt |      |
|             |      | SL        | %    | SL  | %    | SL  | %    | SL       | %    |
| Khối 6      | 273  | 173       | 63.4 | 95  | 34.8 | 5   | 1.83 | 0        | 0    |
| Khối 7      | 386  | 243       | 63   | 136 | 35.2 | 7   | 1.81 | 0        | 0    |
| Khối 8      | 275  | 180       | 65.5 | 91  | 33.1 | 3   | 1.09 | 1        | 0.36 |
| Khối 9      | 315  | 205       | 65.1 | 107 | 34   | 3   | 0.95 | 0        | 0    |
| Toàn trường | 1288 | 801       | 64.1 | 429 | 34.4 | 18  | 1.44 | 1        | 0.08 |

\* Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

| Khối        | Tổng số học sinh | Số lượng học sinh được lên lớp | Số lượng học sinh không được lên lớp |
|-------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| Khối 6      | 273              | 271                            | 2                                    |
| Khối 7      | 386              | 386                            | 0                                    |
| Khối 8      | 275              | 275                            | 0                                    |
| Khối 9      | 315              | 315                            | 0                                    |
| Toàn trường | 1288             | 1288                           | 2                                    |

c) Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 315
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 54.

### 3. Thông tin về quy mô học sinh năm học 2025-2026:

| Thông tin                  | Khối 6<br>(07 lớp) | Khối 7<br>(06 lớp) | Khối 8<br>(09 lớp) | Khối 9<br>(07 lớp) | Toàn trường<br>(29 lớp) |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|
| Tổng số học sinh theo từng | 316                | 275                | 385                | 277                | 1253                    |

|                                          |         |         |         |         |         |
|------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| khối                                     |         |         |         |         |         |
| Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối | 45,14   | 45,83   | 42,78   | 39,57   | 43,21   |
| Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       |
| Số lượng học sinh nam/học sinh nữ        | 155/161 | 139/133 | 194/190 | 143/130 | 631/614 |
| Học sinh là người dân tộc thiểu số       | 12      | 8       | 7       | 8       | 35      |
| Học sinh khuyết tật                      | 3       | 4       | 4       | 3       | 14      |

**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Thị Thu Hà**